

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2018/HNGĐ-PT**
Ngày: 06-3-2018.
V/v “*Tranh chấp chia tài sản
chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các thẩm phán: Ông Vũ Hồng Luyến

Bà Phạm Thị Xuân Đào

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Quyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà
Lê Hồng Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc
thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 67/2017/TLPT-HNGĐ ngày
24 tháng 11 năm 2017 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung
khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 58/2017/HNGĐ-ST ngày 31 tháng
7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện XL bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/QĐ-PT ngày 16 tháng 01
năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2018/QĐ-PT ngày 12/02/2017
giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **VTPH**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 3, NTMK, khu 8, TT.GR, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **NVN**, sinh năm 1972, chết ngày 12/01/2018

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N:

Bà NTN, sinh năm 1942

NHP, sinh năm 1983 (có mặt)

NCH, sinh năm 1997

NĐT, sinh năm 2008

Cùng trú quán: Số 3 NTMK, khu 8, TT.GR, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

Anh NHP là giám hộ đương nhiên của em NĐT.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà NTN, sinh năm 1942 (có mặt).

Địa chỉ: Số 3, NTMK, khu 8, TT.GR, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N : Ông NVT, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ : 405/47 (số cũ : 117/6F) TN, Phường 11, quận GV, thành phố HCM.

(Văn bản ủy quyền ngày 21/08/2017)

2. Anh **NVN1**, sinh năm 1970.

Do bà NTN là mẹ ruột làm đại diện theo ủy quyền lập ngày 30/6/2017.

Địa chỉ: Số 3, NTMK, khu 8, TT.GR, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

3. Anh **PLA**, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 8, thị trấn GR, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

4. Anh **HĐH**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp TH, xã XT, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở: Khu 8, TT.GR, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị VTPH trình bày:

Chị và anh NVN chung sống với nhau từ tháng 11/1995, đến năm 2007 anh chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn GR, huyện XL, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do mâu thuẫn giữa mẹ chồng và con dâu, anh N hay uống rượu, không có trách nhiệm với vợ con, anh chị không còn sống chung với nhau từ tháng 4/2016 đến nay. Nhận thấy cuộc sống chung không thể duy trì nên chị yêu cầu được ly hôn anh N.

Về con chung: Anh chị có 03 người con tên NHP (sinh năm 1993), NCH (sinh năm 1997), cả hai đã trưởng thành, có khả năng lao động và tự nuôi bản thân nên không yêu cầu giải quyết người chăm sóc, nuôi dưỡng và NĐT, sinh ngày 09/9/2008. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Trọng, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Anh chị có 01 dàn karaoke và 01 xe honda nhãn hiệu Future Neo, chị đồng ý giao cho anh N sở hữu, không tranh chấp. Về công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình nhà chồng trong thời gian làm dâu từ tháng 11/1995 đến khi ly thân (tháng 4/2016) gồm:

Vào năm 1999, chị có đổ 160 xe ben đất để san lấp mặt bằng trên diện tích đất hiện nay nhà chồng chị đang ở, chia làm hai đợt, đợt 1 đổ 100 xe, giá tiền 100.000 đồng/xe, đợt 2 đổ 60 xe, giá tiền 120.000 đồng/xe. Tổng cộng hai lần đổ đất 160 xe là 17.200.000 đồng.

Chị và anh N có xây 01 căn nhà cấp 4 trên đất bà N, ở phía sau để ở (tính từ mặt đường quốc lộ 1A và đường NTMK vào), có chiều ngang 7m, dài 15m, bức tường đôi đỡ quán của bà N hiện tại đang kinh doanh cao 5m, sâu 1m, bờ đá chẻ cao 2m, nền xi măng, 1 phòng gạch men, 4 phòng nhỏ, 2 phòng lớn, đòn tay sắt C10, phía nhà sau đòn tay gỗ, lợp tôn, không có cửa và la phòng.

Chị và anh N còn xây 1 dãy chuồng heo, có chiều ngang 4m, lòng chuồng rộng 3m, cao 1m, dài 15m, nền bê tông, mái tôn và 1 hầm biogas sâu 2m, dài 3m, rộng 1,5m, móng đá chẻ, nắp bê tông.

Hiện tại dãy nhà sau đã xuống cấp, dãy chuồng heo và hầm biogas không sử dụng, nhưng thời gian đó anh chị tạo dựng rất khó khăn, chị tính công sức đóng góp của chị trong thời gian ở và phụ việc chung với gia đình chồng và có công sức trong việc tạo lập chuồng heo, hầm biogas, như sau: Tiền đồ đất san lấp mặt bằng là 162.000.000 đồng, tiền xây chuồng heo là 23.400.000 đồng, tiền xây hầm biogas là 16.550.000 đồng; tổng cộng là 201.950.000 đồng.

Nay, chị yêu cầu bà NTN hoàn trả lại cho chị số tiền 400.000.000 đồng là công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình nhà chồng trong thời gian chị ở chung với gia đình chồng.

Đối với phần trị giá căn nhà sau chị không tranh chấp, chị yêu cầu anh N hoàn lại cho chị $\frac{1}{2}$ chi phí thẩm định giá.

Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

Về nợ: vợ chồng không vay nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

- Bị đơn anh NVN trình bày:

Anh TN với lời trình bày của chị H về diễn biến hôn nhân, con chung giữa anh với chị H. Anh nhận thấy không thể duy trì cuộc sống chung nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh đồng ý giao người con NĐT cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng chỉ có 01 dàn karaoke, còn 01 xe honda Future Neo là do mẹ anh lấy tiền đền bù đất mua cho anh nên không phải là tài sản chung của vợ chồng, chiếc xe này anh đã bán. Về yêu cầu chia công sức đóng góp của chị H anh không chấp nhận toàn bộ.

Về nợ: Vợ chồng không vay nợ ai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NTN trình bày:

Nguồn gốc tài sản nhà và đất hiện tại bà đang ở là do bà nhận chuyển nhượng năm 1980, đến năm 2000 nhà nước giải phóng mặt bằng để làm đường có bồi thường cho bà 130.000.000 đồng, bà dùng số tiền này để đổ đất nền và tu sửa nhà cửa hiện nay đang ở. Chị H không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này nên bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh PLA trình bày:

Diện tích đất anh đang sử dụng làm cửa hàng mua bán xe máy cũ là do anh thuê của bà N vào năm 2011, anh tự đổ đất nền. Hiện tại hợp đồng thuê còn thời hạn, anh yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê đất và không chấp nhận yêu cầu của chị H. Ngoài ra anh không còn yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh HĐH trình bày:

Phần diện tích đất anh đang sử dụng làm tiệm cắt tóc là do anh thuê của bà N năm 2015, anh tự đổ đất nền cho ngang bằng với mặt đường đi, chị H không có công sức đóng góp gì trong phần diện tích đất này, nên anh không đồng ý yêu cầu của chị H. Ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh NVN1 trình bày:

Nguồn gốc tài sản nhà và đất là của mẹ anh (bà N), chị H không có công sức đóng góp. Trong vụ án này anh không có yêu cầu gì.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 58/2017/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện XL đã Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Áp dụng các Điều 51, 56, 59, 61, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Chị VTPH được ly hôn anh NVN.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên NĐT, sinh ngày 09/9/2008 cho chị VTPH trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành hoặc khi chị H và anh N có yêu cầu khác.

2.2. Anh NVN phải đóng góp nuôi con cho chị H số tiền là 1.000.000đồng/tháng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi chị VTPH và anh NVN có yêu cầu khác.

Anh N được thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản, nhưng không được làm ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc và giáo dục con chung.

Khi xét thấy cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc khoản cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ giải quyết về chia tài sản chung là: dàn Karaoke và 01 chiếc xe mô tô Future Neo. Các đương sự được quyền khởi kiện lại để chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

3.2. Buộc bà NTN phải hoàn lại cho chị VTPH 14.424.000đ về khoản đầu tư trên đất và 194.166.000đ tiền công sức đóng góp, tổng cộng là 208.590.000đ.

4. Về án phí:

4.1. Buộc chị VTPH nộp 200.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 9.570.500đ đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, tổng cộng là 9.770.500đ. Số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 200.000đ theo Biên lai thu số 002643 ngày 30/5/2016; 368.000đ theo Biên lai thu số 002573 ngày 11/5/2016 và 5.000.000đ theo Biên lai thu số 002626 ngày 26/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XL được trừ vào tiền án phí chị H phải chịu. Chị H phải nộp tiếp 4.202.500đ tiền án phí.

4.2. Buộc anh NVN nộp 200.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

4.3. Buộc anh NVN hoàn lại cho chị VTPH 8.841.000đ tiền chi phí thẩm định giá.

4.4. Buộc bà NTN nộp 10.429.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của chị VTPH (*Sau khi án có hiệu lực pháp luật*) hàng tháng anh NVN và bà NTN phải chịu lãi suất cơ bản theo mức quy định của NHNN đối với khoản tiền chưa thi hành.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/8/2017, bà NTN kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, với nội dung: không đồng ý thanh toán cho chị Hạnh 14.424.000đ tiền đầu tư trên đất và 194.166.000đ tiền công sức đóng vào khối tài sản chung, vì chị Hạnh không có công sức gì khi về làm dâu nhà bà. Không đồng ý chịu tiền án phí sơ thẩm 10.429.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N rút một phần kháng cáo về nghĩa vụ thanh toán trên và chia công sức đóng góp cho chị Hạnh. Giữ nguyên kháng cáo về án phí, đề nghị được miễn án phí vì bà là người cao tuổi, không có khả năng lao động.

Ngày 29/8/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện XL kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử theo hướng hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm thủ tục tố tụng và đường lối giải quyết chia tài sản không chính xác. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm do bị đơn chết và nguyên đơn rút khởi kiện, bị đơn rút một phần kháng cáo, đồng thời đề nghị xem xét án phí cấp sơ thẩm buộc chị H phải chịu đối với phần yêu cầu bị bác là không đúng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân, do tại cấp phúc thẩm bị đơn anh N chết, nên quan hệ hôn nhân với chị H chấm dứt theo Điều 65 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Đối với việc rút khởi kiện của chị H về nuôi con chung cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung, chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung với gia đình chồng, tại phiên tòa phúc thẩm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh N đồng ý với việc rút khởi kiện của chị H, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ các yêu cầu khởi kiện này của chị H. Đối với kháng cáo của bà N về án phí là có căn cứ, đề nghị sửa án sơ thẩm không buộc bà N phải chịu án phí vì bà N thuộc diện người cao tuổi được miễn án phí. Cấp sơ thẩm buộc chị H chịu án phí đối với phần yêu cầu chia tài sản chung bị bác là không đúng, đề nghị chấp nhận việc sửa đổi nội dung kháng nghị của viện kiểm sát tại phiên tòa, sửa án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà NTN làm trong thời hạn luật định, đã đóng tạm ứng án phí và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện XL làm trong hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Sau khi thụ lý phúc thẩm, ngày 12/01/2018 bị đơn anh NVN chết, theo Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự thì quyền, nghĩa vụ về tài sản của anh N được thừa kế, nên người thừa kế của anh N tham gia tố tụng gồm mẹ là bà NTN và các con NHP, sinh năm 1983, NCH, sinh năm 1997, NĐT, sinh năm 2008. Do cháu Trọng chưa thành niên, nên anh cả NHP là giám hộ đương nhiên theo quy định khoản 1 Điều 52 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Về nội dung:

Ngày 18/01/2018 nguyên đơn chị VTPH có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về ly hôn; tranh chấp con chung, cấp dưỡng nuôi con; chia tài sản chung và công sức đóng góp trong khối tài sản chung với gia đình chồng.

Xét việc rút đơn khởi kiện của chị H nhận thấy:

-Về yêu cầu ly hôn, ngày 12/01/2018 anh NVN (bị đơn) chết, quan hệ hôn nhân giữa chị H với anh N đương nhiên chấm dứt theo Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và trong trường hợp này, quyền, nghĩa vụ về nhân thân của anh N không được thừa kế, nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị H theo điểm a khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về quan hệ con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị H rút khởi kiện, việc rút khởi kiện phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị H theo điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

-Việc rút khởi kiện của chị H về chia tài sản chung và chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung với bà N; xét thấy: tại phiên tòa phúc thẩm người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh N là anh NHP, anh NCH và bà NTN (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) đồng ý với việc rút khởi kiện này. Đồng thời, bà N có đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo về nghĩa vụ thanh toán tiền cho chị H. Xét việc rút khởi kiện của chị H và rút một phần kháng cáo của bà N là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí:

Cấp sơ thẩm buộc chị H chịu 200.000đ án phí ly hôn là có căn cứ. Tuy nhiên, đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận, cấp sơ thẩm buộc chị H chịu 9.570.500đ là không đúng với quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 01/2012 ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp của đương sự, nên chấp nhận việc sửa đổi một phần nội dung kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng

Nai tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Xét kháng cáo của bà NTN về án phí, nhận thấy: Theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi số 39/2009 ngày 23/11/2009 thì người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên, hiện tại bà N đã 75 tuổi, thuộc diện người cao tuổi được miễn tiền án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo miễn án phí sơ thẩm cho bà N.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con 200.000đ theo bản án sơ thẩm đã tuyên: Do chị H đã rút khỏi kiện về tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, hiện tại anh N đã chết không phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng, nên người kế thừa quyền, nghĩa vụ của anh N không phải chịu án phí cấp dưỡng.

[4] Về chi phí tố tụng: Cấp sơ thẩm buộc anh N phải thanh toán cho chị H 8.841.000đ tiền chi phí tố tụng, tuy nhiên hiện nay anh N đã chết và thực tế tiền này chị H phải nộp để thu thập chứng cứ theo yêu cầu khởi kiện của chị H, nên chị H phải chịu theo quy định (đã nộp xong).

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 308; Điều 311; điểm a, c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện XL, chấp nhận một phần kháng cáo của bà NTN. Hủy và đình chỉ một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm do khách quan, sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm về án phí.

Áp dụng Điều 65 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về án phí, lệ phí tòa án; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội 14 về án phí, lệ phí Tòa án; Luật người cao tuổi năm 2009.

Tuyên xử:

- Hủy một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm và Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện về “Ly hôn” của chị VTPH với anh NVN theo điểm a khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Hủy một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm và Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị VTPH về “Tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung, chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung” với bị đơn anh NVN và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NTN.

- Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về án phí, chi phí tố tụng.

Chị VTPH phải chịu 200.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị Hạnh không phải chịu án phí chia tài sản phân bị bác. Số tiền tạm ứng án phí chị Hạnh đã nộp 200.000đ, 5.000.000đ và 368.000đ (theo các biên lai thu số 002573 ngày 11/5/2016, số 002626 ngày 26/5/2016, số 002643 ngày 31/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XL) được trừ vào án phí chị Hạnh phải chịu. Hoàn trả chị Hạnh 5.368.000đ án phí còn dư.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh NVN không phải chịu 200.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Bà NTN không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ bà N đã nộp theo biên lai thu số 000202 ngày 07/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XL được hoàn trả bà N.

Chị VTPH phải chịu chi phí tố tụng là 8.841.000đ (đã nộp xong).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa

Vũ Hồng Luyện

Phạm Thị Xuân Đào

Vũ Thị Thu

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- TAND huyện Xuân Lộc;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thu